

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

SỐ LIỆU THỐNG KÊ NIÊN GIÁM TỪ NĂM HỌC 2020 – 2021 ĐẾN NĂM HỌC 2024 – 2025

1. THÔNG TIN

Tên trường (theo Quyết định mới nhất):	Trường Tiểu học Ngọc Thụy
Tên trước đây:	Trường Tiểu học Ngọc Thụy
Cơ quan chủ quản:	Ủy ban nhân dân quận Long Biên
Thành phố	Hà Nội
Quận	Long Biên
Phường	Ngọc Thụy
Điện thoại cơ quan	024.38713226
Website	https://thngocthuy.longbien.edu.vn
Địa chỉ Mail	c1ngocthuy@longbien.edu.vn
Năm thành lập trường	1994
Loại hình	Công lập
Năm được công nhận Trường Chuẩn Quốc gia	2009; 2015; 2021
Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Phương

2. SỐ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

2.1. Số liệu cán bộ giáo viên, nhân viên toàn trường

Năm học	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 – 2025
Tổng số CBGV,NV	65	71	69	68	74
Tổng số giáo viên	54	54	53	52	59
Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,42	1,38	1,36	1,37	1,59
Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0,03	0,03	0,03	0,03	0,039

2.2. Số liệu trình độ cán bộ giáo viên, nhân viên toàn trường

(Số liệu tại thời điểm thống kê: Tháng 1 năm 2025)

Biên chế	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	01	01	0	0	0	01	

Phó hiệu trưởng	02	02	0	0	01	01	
Giáo viên	43	41	0	0	43	0	
Nhân viên	05	04	0	0	5	0	
Hợp đồng GV	16	16	0	0	16	0	
Hợp đồng NV	7	3	0	0	7	0	
Cộng	74	67	0	0	72	02	

3. SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH

T T	Số liệu	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 – 2025	Ghi chú
1	Tổng số học sinh/lớp	1703/38	1726/39	1700/39	1607/38	1500/37	
	- Nữ	820	843	814	772	718	
	- Dân tộc thiểu số	12	20	26	28	27	
	- Số HS khối lớp 1/lớp	328/9	357/9	283/7	284/7	241/6	
	- Số HS khối lớp 2/lớp	355/7	320/8	360/9	289/7	288/7	
	- Số HS khối lớp 3/lớp	402/8	347/7	321/8	366/9	288/7	
	- Số HS khối lớp 4/lớp	308/7	393/8	343/7	324/8	356/9	
	- Số HS khối lớp 5/lớp	311/7	309/7	393/8	344/7	327/8	
2	Tổng số tuyển mới	328	357	283	286	241	
3	Học 2	1703	1726	1700	1607	1450	

T T	Số liệu	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 – 2025	Ghi chú
	buổi/ngày						
4	Bán trú	1480	1490	1550	1500	1397	
5	Nội trú	0	0	0	0	0	
6	Bình quân số HS/lớp học	44,8	44,2	43,6	42,3	40,5	
7	Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	1673 99,1% (15 HS quá tuổi)	1700 99,4% (11 HS quá tuổi)	1674 99,4% (10 HS quá tuổi)	1583 98,8% (20 HS quá tuổi)	1482 98,8% (18 HS quá tuổi)	
	- Nữ	820	843	812	770	720	
	- Dân tộc thiểu số	12	20	26	29	27	
8	Tổng số HS giỏi cấp quận /tỉnh	38	15	38	48	37	
9	Tổng số HS giỏi quốc gia	30	14	103	15	110	
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	01	01	01	01	0	
	- Nữ	01	01	01	01	0	
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	
11	Tổng số học sinh có hoàn	5	6	8	6	13	

T T	Số liệu	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 – 2025	Ghi chú
	cảnh đặc biệt						
12	Số học sinh được đánh giá	1688	1711	1684	1592	1488	
13	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	13	15	16	13	14	
14	Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	311	309	392	344	327	
15	Số học sinh hoàn thành chương trình lớp học	1688	1710	1681	1607	1499	
16	Số học sinh ở lại lớp	0	1	3	0	0	

4. CƠ CẤU KHỐI CÔNG TRÌNH CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tên khối công trình	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 – 2025
1. Khối phòng Hành chính quản trị	08	07	07	07	07
Hiệu trưởng	01	01	01	01	01
Phó Hiệu trưởng	02	02	02	02	02
Văn phòng	01	01	01	01	01
Phòng HĐSP, truyền thông	02	01	01	01	01
P. Đảng, đoàn thể	01	01	01	01	01
Bảo vệ	01	01	01	01	01
2. Khối phòng học tập	42	44	44	44	44
Phòng học	37	38	39	37	38
Âm nhạc	01	01	01	01	01

Mĩ thuật	0	01	0	01	0
Khoa học - Công nghệ	0	0	0	01	01
Tin học	02	02	02	02	02
Tiếng Anh 1	01	01	01	01	01
Tiếng Anh 2	01	01	01	01	01
3. Khối phòng hỗ trợ học tập	05	04	04	04	04
Thư viện	01	01	01	01	01
P. Thiết bị giáo dục	01	01	01	01	01
P. Tư vấn học đường và hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập	01	01	01	01	01
P. Đội thiếu niên	01	01	01	01	01
P. Truyền thông	01	0	0	0	0
4. Khối phụ trợ	03	03	03	03	03
P. y tế trường học	01	01	01	01	01
Nhà kho	02	02	02	02	02
Khu để xe GV	02	02	02	02	02
Khu để xe HS	01	01	01	01	01
Khu VS GV, CB, NV	06	06	06	06	06
Khu VS học sinh	18	18	18	18	18
Cổng, hàng rào	x	x	x	x	x
5. Khu vui chơi, TDTT					
Nhà đa năng (Nhà thể chất)	01	01	01	01	01
Sân chung	1	1	1	1	1
Sân TDTT	1	1	1	1	1
6. Khu phục vụ sinh hoạt					
Nhà bếp	2	2	2	2	2
Kho bếp	1	1	1	1	1
7. Hạ tầng kỹ thuật					
Hệ thống cấp nước sạch	x	x	x	x	x
Hệ thống cấp điện	x	x	x	x	x
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	x	x	x	x	x
Hạ tầng CNTT, liên lạc	x	x	x	x	x
Khu thu gom rác thải	x	x	x	x	x
Tổng số phòng	58	58	58	58	58

5. SỐ LIỆU TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

TT	Tên thiết bị	Số lượng (Bộ/Chiếc)
1	Máy tính phục vụ CBGVNV	51
2	Máy tính phục vụ HS	130

3	Máy chiếu Projector + điều khiển	36
4	Màn chiếu + màn hình	34
5	Máy chiếu đa vật thể	42
6	Hệ thống âm thanh giảng dạy	42
7	Ti vi	08
8	Bảng tương tác thông minh	02
9	Máy in	08
10	Hệ thống âm thanh phục vụ khác	02